

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 25 xã, phường phía Đông tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đo đạc và Bản đồ số 27/2018/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 84/2025/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 39/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ và Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15/11/2018;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

Căn cứ Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT ngày 30/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định kỹ thuật thực hiện lồng ghép nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 94/2026/QĐ-UBND ngày 31/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 568/TTr-SNNMT ngày 23/6/2026 về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu

địa chính trên địa bàn 25 xã, phường phía Đông tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm định số 822/BC-SNNMT ngày 19/6/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Báo cáo thẩm tra số 164/TTKD-KHTH ngày 16/6/2026 của Trung tâm Kiểm định - Cục Chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 25 xã, phường phía Đông tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 25 xã, phường phía Đông tỉnh Quảng Ngãi (gọi tắt Thiết kế kỹ thuật - dự toán).

2. Cơ quan quyết định đầu tư: UBND tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

4. Các đơn vị tư vấn:

- Đơn vị tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Trung tâm Tư vấn và Thẩm định Trắc địa Bản đồ.

- Đơn vị tư vấn thẩm tra Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Trung tâm Kiểm định - Cục chuyển đổi số.

5. Địa điểm thực hiện: 25 xã, phường, phía Đông tỉnh Quảng Ngãi, gồm: Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Thanh Bồng, Tây Trà, Tây Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ, Sơn Linh, Sơn Hạ, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Khánh Cường, Nguyễn Nghiêm, Đức Phổ, Trà Câu, Sa Huỳnh.

6. Thời gian thực hiện: Từ Quý III/2026 đến hết Quý IV/2027, cụ thể:

- Từ Quý III/2026 đến hết Quý IV/2026: Hoàn thành việc đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính.

- Từ Quý I/2027 đến hết Quý IV/2027: Thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu địa chính (đối với khối lượng chưa thực hiện hoàn thành trong năm 2026).

7. Quy mô đầu tư:

a) Lưới địa chính:

Tổng: 302 điểm, trong đó:

- Lập mới: 227 điểm với các mức khó khăn như sau:

+ Mức khó khăn 2: 135 điểm;

+ Mức khó khăn 3: 92 điểm.

- Đo tiếp điểm: 75 điểm với các mức khó khăn như sau:

- + Mức khó khăn 2: 42 điểm;
- + Mức khó khăn 3: 33 điểm.

b) Đo đạc lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000:

Tổng diện tích đo đạc lập lại bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000 cho toàn bộ địa giới hành chính tại 06 xã (gồm: Bình Minh, Bình Chương, Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong) là: 34.756,92 ha, khối lượng diện tích và mức khó khăn theo từng tỷ lệ bản đồ như sau:

- Bản đồ tỷ lệ 1/500: 131,22 ha, trong đó:
 - + Mức khó khăn 1: 100,23 ha;
 - + Mức khó khăn 2: 13,92 ha;
 - + Mức khó khăn 3: 17,07 ha.
- Bản đồ tỷ lệ 1/1000: 2.261,23 ha, trong đó:
 - + Mức khó khăn 3: 1.858,16 ha;
 - + Mức khó khăn 4: 403,07 ha.
- Bản đồ tỷ lệ 1/2000: 23.801,88 ha, trong đó:
 - + Mức khó khăn 1: 7.032,28 ha;
 - + Mức khó khăn 2: 16.769,60 ha.
- Bản đồ tỷ lệ 1/5000: 8.562,59 ha, mức khó khăn 3.

c) Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000:

Tổng diện tích đo đạc bổ sung bản đồ địa chính 19 xã, phường, gồm: xã Bình Sơn (trong đó có đo đạc lập lại bản đồ địa chính cho các đơn vị hành chính cũ, gồm: thị trấn Châu Ổ và các xã Bình Dương, Bình Nguyên, Bình Trung, Bình Long), xã Vạn Tường, xã Đông Sơn (trong đó có đo đạc lập lại bản đồ địa chính cho các đơn vị hành chính cũ, gồm: các xã Bình Hiệp, Bình Thanh Đông, Bình Tân, Bình Châu), xã Thanh Bông, xã Tây Trà, xã Tây Trà Bông, xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ, xã Sơn Tây, xã Sơn Linh, xã Sơn Thủy, xã Sơn Kỳ, xã Sơn Hà, xã Sơn Hạ, xã Nguyễn Nghiêm, xã Khánh Cường, phường Trà Câu (trong đó có đo đạc lập mới bản đồ địa chính cho phường Phổ Văn cũ), phường Đức Phổ (trong đó có đo đạc lập lại bản đồ địa chính cho các đơn vị hành chính cũ, gồm: các phường Phổ Ninh, Phổ Vinh, Nguyễn Nghiêm), phường Sa Huỳnh là: 47.937,70 ha, khối lượng diện tích và mức khó khăn theo từng tỷ lệ bản đồ như sau:

- Bản đồ tỷ lệ 1/500: 482,38 ha, trong đó:
 - + Mức khó khăn 1: 90,30 ha;
 - + Mức khó khăn 3: 392,08 ha.
- Bản đồ tỷ lệ 1/1000: 7.087,41 ha, trong đó:
 - + Mức khó khăn 2: 1.879,34 ha;
 - + Mức khó khăn 3: 5.078,64 ha;
 - + Mức khó khăn 4: 129,43 ha.
- Bản đồ tỷ lệ 1/2000: 38.813,19 ha, trong đó:

- + Mức khó khăn 1: 2.397,70 ha;
- + Mức khó khăn 2: 17.729,65 ha;
- + Mức khó khăn 3: 18.647,23 ha;
- + Mức khó khăn 4: 38,61 ha.

- Bản đồ tỷ lệ 1/5000: 1.554,72 ha, mức khó khăn 3

d) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000:

Tổng khối lượng đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính của 19 xã, phường, gồm: xã Bình Sơn, xã Vạn Tường, xã Đông Sơn, xã Thanh Bồng, xã Tây Trà, xã Tây Trà Bồng, xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ, xã Sơn Tây, xã Sơn Linh, xã Sơn Thủy, xã Sơn Kỳ, xã Sơn Hà, xã Sơn Hạ, xã Nguyễn Nghiêm, xã Khánh Cường, phường Trà Câu, phường Đức Phổ, phường Sa Huỳnh là: 707 mảnh/75.585 thửa, cụ thể khối lượng và mức khó khăn theo từng tỷ lệ bản đồ như sau:

- Bản đồ tỷ lệ 1/500: 34 mảnh/1.284 thửa, trong đó:
 - + Mức khó khăn 3: 29 mảnh/1.147 thửa;
 - + Mức khó khăn 5: 05 mảnh/137 thửa.
- Bản đồ tỷ lệ 1/1000: 218 mảnh/13.452 thửa, trong đó:
 - + Mức khó khăn 1: 02 mảnh/35 thửa;
 - + Mức khó khăn 3: 216 mảnh/13.417 thửa.
- Bản đồ tỷ lệ 1/2000: 215 mảnh/38.979 thửa, trong đó:
 - + Mức khó khăn 2: 153 mảnh/21.725 thửa;
 - + Mức khó khăn 3: 62 mảnh/17.254 thửa.
- Bản đồ tỷ lệ 1/5000: 240 mảnh/21.870 thửa, trong đó:
 - + Mức khó khăn 2: 10 mảnh/245 thửa;
 - + Mức khó khăn 3: 230 mảnh/21.625 thửa.

e) Đăng ký đất đai, cấp mới, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Đăng ký đất đai đối với trường hợp không thuộc diện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 346.488 hồ sơ, cụ thể:

- + Mức khó khăn 1: 100.399 hồ sơ;
- + Mức khó khăn 3: 246.089 hồ sơ.

Đăng ký đất đai đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận lần đầu, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 766.309 hồ sơ; trong đó:

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tổ chức: 2.595 hồ sơ, cụ thể:

- + Mức khó khăn 1: 641 hồ sơ;
- + Mức khó khăn 3: 1.954 hồ sơ.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho cá nhân: 365.936 hồ sơ, cụ thể:

- + Mức khó khăn 1: 63.819 hồ sơ;

- + Mức khó khăn 3: 302.117 hồ sơ.
- Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức: 2.529 hồ sơ, cụ thể:
 - + Mức khó khăn 1: 891 hồ sơ;
 - + Mức khó khăn 3: 1.638 hồ sơ.
- Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân: 395.249 hồ sơ, cụ thể:
 - + Mức khó khăn 1: 139.844 hồ sơ;
 - + Mức khó khăn 3: 255.405 hồ sơ.

g) Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính:

Tổng số thửa đất thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 25 xã, phường: 1.354.381 thửa (bao gồm 241.584 thửa đất không thuộc phạm vi thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính và đã được đăng ký đất đai, cấp giấy CNQSD đất), cụ thể:

- Số thửa đất không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 346.488 thửa;
- Số thửa đất thuộc diện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 1.007.893 thửa.

Khối lượng quét (scan) giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất:

- Trang A3: 1.278.724 trang.
- Trang A4: 5.039.465 trang.

8. Tổng dự toán: **1.032.036.513.415** đồng (*Bằng chữ: Một nghìn không trăm ba mươi hai tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, năm trăm mười ba nghìn đồng*). Trong đó:

- Xây dựng lưới địa chính: 3.688.893.723 đồng.
- Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000: 171.066.607.857 đồng.
- Chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000: 44.509.124.111 đồng.
- Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận QSD đất: 507.000.419.011 đồng.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính: 177.533.544.552 đồng.
- Khai thác thông tin bản đồ địa chính file số: 1.573.500.000 đồng.
- Chi phí kiểm tra nghiệm thu: 35.766.430.192 đồng.
- Chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - Dự toán: 8.596.401.241 đồng.
- Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu: 4.307.312.806 đồng.
- Chi phí thẩm định giá (trọn gói): 35.000.000 đồng.
- Chi phí thẩm tra dự toán (trọn gói): 409.860.000 đồng.
- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán: 7.307.509.922 đồng.

- Lệ phí cấp giấy CNQSD đất và phí thẩm định hồ sơ cấp giấy CNQSD đất: 70.241.910.000 đồng.

(Kèm theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được thẩm định)

9. Hình thức quản lý thực hiện dự án: Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Ngãi (Chủ đầu tư) trực tiếp quản lý.

10. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước *(Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; Căn cứ tiến độ và khối lượng thực hiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm đề xuất Sở Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền, xem xét, quyết định).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chủ đầu tư)

1.1. Lập đầy đủ các thủ tục để tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn thi công đo đạc thực hiện công đoạn lập lưới địa chính; đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đảm bảo năng lực, kinh nghiệm, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định pháp luật.

1.2. Tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả dự án, tuyệt đối không làm thất thoát ngân sách nhà nước; chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đảm bảo đúng quy định, với nguyên tắc phải đảm bảo có sản phẩm cuối cùng (cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trong nội dung này.

1.3. Chỉ đạo đơn vị tư vấn thi công đo đạc được lựa chọn tổ chức triển khai thực hiện lập lưới địa chính; đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 25 xã, phường phía Đông tỉnh Quảng Ngãi đúng với các nội dung Thiết kế kỹ thuật được phê duyệt và các quy định hiện hành của nhà nước về đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.

Trong quá trình triển khai, Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, rà soát đơn giá, định mức, khối lượng công việc trong hồ sơ Thiết kế kỹ thuật - dự toán đảm bảo phù hợp phạm vi, tính chất, đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng hạng mục công việc theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tuyệt đối không lãng phí; trường hợp phát hiện sai sót, trùng lặp khối lượng, bất hợp lý về hồ sơ Thiết kế kỹ thuật - dự toán phải tổ chức điều chỉnh ngay theo đúng quy định.

1.4. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan cơ liên quan trong việc chấp hành các quy định của pháp luật trong việc thẩm định và đề xuất UBND tỉnh phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 25 xã,

phường phía Đông tỉnh Quảng Ngãi và năng lực của đơn vị tư vấn lập, thẩm tra Thiết kế kỹ thuật - dự toán.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm thẩm tra nội dung, tiêu chuẩn định mức và rà soát, tổng hợp, tham mưu trình UBND tỉnh bố trí nguồn kinh phí hàng năm đảm bảo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện Dự án hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao.

3. Kho bạc Nhà nước Khu vực XV có trách nhiệm kiểm soát chỉ tiêu về việc đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 25 xã, phường phía Đông tỉnh Quảng Ngãi theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

4. UBND các xã, phường thực hiện phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đúng tiến độ thời gian.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Công an tỉnh, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Tư pháp, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XV, Chủ tịch UBND các xã, phường: Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Thanh Bông, Tây Trà, Tây Trà Bông, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ, Sơn Linh, Sơn Hạ, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong, Khánh Cường, Nguyễn Nghiêm, Đức Phổ, Trà Câu, Sa Huỳnh và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP Tạ Văn Lực, KTTH;
- Lưu: VT, NNMT. PĐB

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tâm Hiên